

Số: 60 /NQ-HĐND

Yên Dũng, ngày 19 tháng 7 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Về các mục tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG
KHÓA XIX - KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Xét Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 08/7/2016 của UBND huyện về đề nghị thông qua các mục tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua các mục tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020, cụ thể:

1. Giá trị sản xuất và cơ cấu giá trị sản xuất
 - Giá trị sản xuất (Giá năm 2010) tăng bình quân hàng năm 15-16%.
 - Cơ cấu giá trị sản xuất đến năm 2020:
 - + Công nghiệp - Xây dựng chiếm 60,5-61%;
 - + Nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 18-17%;
 - + Thương mại - dịch vụ chiếm 21,5-22%.
2. Thu nhập bình quân đầu người 50-55 triệu đồng/người/năm.
3. Thu ngân sách trên địa bàn (không tính số thu tiền sử dụng đất) tăng bình quân hàng năm 20-25%.
4. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội cả giai đoạn 17.500 tỷ đồng.
5. Giá trị sản xuất/ha đất nông nghiệp đạt 110-120 triệu đồng/ha, tăng từ 120-125%.
6. Tổng sản lượng lương thực có hạt 83.000 tấn/năm.
7. Xây dựng mới 3-4 khu đô thị, dân cư tập trung (trong đó hoàn chỉnh 2-3 khu).

8. Giải quyết việc làm mới bình quân 3.000-3.500 lao động/năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo 70%, trong đó tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt 20%; tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 25,1% tổng số lao động.

9. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia 100%; tỷ lệ phòng học kiên cố 90%.

10. Tỷ lệ xã, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn đến 2020 là 100%; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 90%; tỷ lệ bác sĩ trên 1 vạn dân là 10 bác sĩ/vạn dân.

11. Tỷ lệ khu dân cư văn hóa 79%; tỷ lệ hộ gia đình văn hóa 90%.

12. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 2-3%/năm.

13. Tỷ lệ dân số đô thị 12-14%; tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch 92%; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh 100%.

14. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn 70%; tỷ lệ chất thải thu gom được xử lý 98%; tỷ lệ chất thải y tế được xử lý 100%. Duy trì 100% thôn, tiểu khu, tổ dân phố có tổ vệ sinh môi trường.

15. Có thêm 7 xã về đích xây dựng nông thôn mới.

(Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao UBND huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Thường trực HĐND, các Ban HĐND và các đại biểu HĐND huyện phối hợp với Ủy ban MTTQ, các đoàn thể nhân dân huyện tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện Nghị quyết; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhân dân trên địa bàn huyện khắc phục khó khăn, thi đua thực hiện thắng lợi các mục tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020.

Nghị quyết được HĐND huyện khoá XIX, kỳ họp thứ 2 thông qua./

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Thường trực Huyện uỷ;
- Thường trực HĐND, UBND huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khoá XIX;
- Lưu: VT.

Bản điện tử:

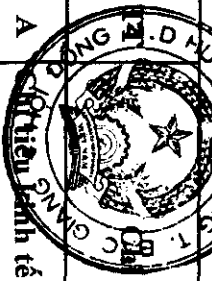
- VP Huyện uỷ, các Ban xây dựng Đảng, Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện;
- UBMTTQ và các đoàn thể nhân dân huyện;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND huyện;
- Các cơ quan TW, tỉnh đóng trên địa bàn huyện;
- TT Đảng uỷ, HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- VP: LĐ, các CV TH.

CHỦ TỊCH



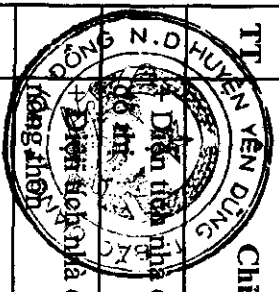
Phan Thế Tuấn

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2016-2020



Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
A								
1								
Tăng trưởng giá trị sản xuất định quân theo chỉ tiêu của Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXI	%	19,01	15,01	15,57	15,92	16,24	16,52	15,85
<i>Trong đó:</i>								
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	6,67	6,50	6,54	6,60	6,84	6,90	6,68
- Công nghiệp và xây dựng	%	30,16	17,81	17,96	17,97	18,00	18,02	17,95
- Dịch vụ	%	13,91	17,90	19,45	20,25	20,50	20,85	19,79
2								
Cơ cấu kinh tế								
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	25,24	23,52	21,82	20,09	18,57	17,10	17,10
- Công nghiệp và xây dựng	%	57,72	58,70	59,58	60,29	60,90	61,37	61,37
- Dịch vụ	%	17,05	17,78	18,60	19,61	20,54	21,54	21,54
3								
Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	7.511,1	2.556,28	2.952,62	3.454,57	3.972,75	4.608,39	17.544,61
4								
Tỷ lệ nợ chính quyền địa phương so tổng chi NSNN	%							


TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
5	Chỉ số giá tiêu dùng	%							
B	Chỉ tiêu xã hội								
1	Dân số trung bình	1000 người	136,221	137,390	141,900	143,720	145,370	147,201	147,201
	- Tỷ lệ tăng dân số	%	1,03	1,03	1,06	1,05	1,05	1,05	1,05
2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn 2016-2020)	%	1,84	2,00	1,5	1,4	1,3	1,2	2-3
3	Số lao động được tạo việc làm	nghìn lao động/năm	2.821,6	3,00	3,05	3,10	3,15	3,20	3-3,5
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%	50,5	54,2	58	61,8	65,8	70	70
	- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	4	4	4	4	4	4	4
4	Tuổi thọ trung bình	Tuổi							
5	Số thuê bao điện thoại/ 100 dân	Thuế bao							
	- Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuế bao							
6	- Diện tích nhà ở bình quân sàn/người	m ²							
	Trong đó:								



TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
	Điện thoại ở bình quân tại	m2	24,0	25	26	27	28	29	
	Điền tích nhà ở bình quân tại	m2	19,5	20,2	21	21,6	22,3	23	
C	Chi tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững								
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	8,5	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0
2	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	92	93,5	95	97	98	100	100,0
3	Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	52	65	70	75	85	92	92,0
4	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%							
5	Thu gom chất thải rắn ở đô thị	%	95,0	96	97	97	98	100	100
6	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	100	100	100	100	100	100	100
7	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	60	65	70	89	90	100	100

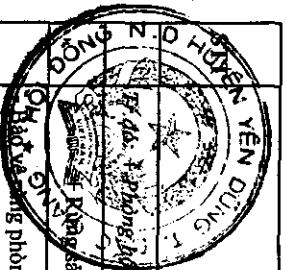
TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
8	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị thu gom được xử lý hợp vệ sinh	%	90	92	94	94	95	95	95
9	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn thu gom được xử lý hợp vệ sinh	%	75	75	78	80	85	90	90
10	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở nông thôn	%	75	78	79	82	84	86	86

KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 5 NĂM 2016-2020




Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
Giá trị sản phẩm giá trị sản xuất	%	6,670	6,497	6,543	6,597	6,839	6,905	6,676
- Nông nghiệp	Tỷ đồng	1.166,476	1.242,259	1.323,540	1.410,852	1.507,346	1.611,427	1.611,427
+ Trồng trọt	Tỷ đồng	1.064,900	1.131,456	1.202,738	1.279,112	1.363,533	1.454,208	1.454,208
+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	603,720	632,216	661,803	693,040	726,584	761,823	761,823
+ Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng	391,640	419,094	448,514	480,135	514,368	551,146	551,146
- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	69,540	80,147	92,420	105,937	122,581	141,240	141,240
- Thủy sản	Tỷ đồng	7,426	7,708	8,017	8,353	8,704	9,139	9,139
Giá trị SX nông, lâm, thủy sản (giá hiện hành)	Tỷ đồng	94,150	103,094	112,785	123,387	135,109	148,079	148,079
- Nông nghiệp	Tỷ đồng	1.525,770	1.658,414	1.804,252	1.962,395	2.148,511	2.361,893	2.361,893
+ Trồng trọt	Tỷ đồng	829,760	884,170	939,222	998,099	1.065,232	1.139,298	1.139,298
+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	604,790	665,219	731,899	807,883	891,927	989,371	989,371
+ Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng	91,220	109,025	133,131	156,413	191,352	233,224	233,224
- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	8,680	9,254	9,902	10,639	11,420	12,309	12,309
- Thủy sản	Tỷ đồng	148,650	165,955	184,600	204,433	230,304	258,563	258,563
4 Sản phẩm chủ yếu								
- Sản lượng thực có hạt	10 ³ tấn	84,109	84,678	82,945	82,563	82,572	83,400	83,232
+ Sản lượng Thóc	10 ³ tấn	83,786	84,100	82,360	81,900	81,900	82,600	82,572
Trong đó: Sản lượng Thóc chất lượng	10 ³ tấn	30,280	41,760	43,500	43,875	43,875	44,250	43,452

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
	+ Sản lượng Ngô	10 ³ tấn	0,323	0,58	0,585	0,663	0,672	0,800	0,660
	- Đậu tương	Tấn	65,060	132	132	143	165	180	150,400
	- Lạc vò	Tấn	750,200	780	840	968	968	990	909,200
	- Rau chế biến, rau an toàn	Tấn		4050	4408	4560	5425	5735	4835,600
	Trong đó: + Rau chế biến	Tấn		2250	2432	2736	2790	3100	2661,600
5	Chăn nuôi								
	- Tổng đàn trâu (trung bình năm)	10 ³ con	1,40	1,40	1,37	1,35	1,325	1,3	1,3
	- Tổng đàn bò (trung bình năm)	10 ³ con	9,50	9,65	9,8	9,85	9,9	10	10
	- Tổng đàn lợn (trung bình năm)	10 ³ con	80,00	80,43	82,44	84,5	86,616	88,78	88,78
	- Tổng đàn gia cầm các loại	10 ⁶ con	0,82	0,83	0,83	0,84	0,85	0,87	0,87
	- Trong đó: Đàn gà	10 ⁶ con	0,57	0,63	0,65	0,66	0,67	0,68	0,68
	- Sản lượng thịt hơi các loại	10 ³ tấn	15,40	15,74	16,10	16,47	16,8	17,14	17,14
6	Nuôi trồng thủy sản								0
	- Diện tích nuôi thủy sản	Ha	1.081	1100	1100	1110	1120	1134	1134
	+ Diện tích chuyên canh	Ha							
	+ Diện tích thâm canh	Ha	237,00	251	286	290	293	296	296
	Trong đó: Cá nuôi	Ha	1.081	1100	1100	1110	1120	1134	1134
	- Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản	Tấn	4.686	4830	4950	5250	5450	5680	5680
	+ Sản lượng nuôi trồng	Tấn	4.432	4580	4700	5000	5200	5430	5430
	+ Sản lượng khai thác thủy sản tự nhiên	Tấn	254	250	250	250	250	250	250
7	Lâm nghiệp								
	- Trồng rừng tập trung	Ha	29	40,0	80,0	80,0	80,0	80,0	360,0



Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mức tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
Đất đai, rừng trồng và đặc dụng	Ha	-	40	60	60	60	60	280
Rừng sản xuất	Ha	29	0	20	20	20	20	80
Hạt và rừng phòng hộ và đặc dụng	Ha							
- Chăm sóc rừng trồng	Ha	53	17,0	57,0	120,0	200,0	240,0	634,0
Tr. đất: + Phòng hộ và đặc dụng	Ha	-	0	40	100	160	180	480
+ Rừng sản xuất	Ha	53	17	17	20	40	60	154
- Trồng cây phân tán	1000 cây	1.115	600	600	600	550	500	2.850
- Tỷ lệ che phủ rừng	%	8,5	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0
- Sản lượng gỗ khai thác (Rừng trồng)	m ³	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	7.500

KẾ HOẠCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2016-2020



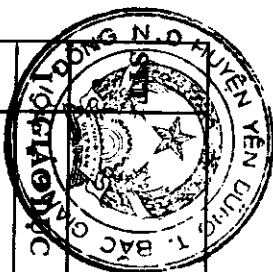
Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
Giá trị sản xuất Công nghiệp (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	1.253,060	682,615	812,311	970,712	1.164,854	1.397,825	1.397,825
+ Quốc doanh	Tỷ đồng							
+ Ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	686,740	682,615	812,311	970,712	1.164,854	1.397,825	1.397,825
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	566,320						
3 Giá trị sản xuất Công nghiệp (giá hiện hành)	Tỷ đồng	1.741,653	911,895	1.103,632	1.337,479	1.625,807	1.999,340	1.999,340
+ Khu vực Quốc doanh	Tỷ đồng							
+ Ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	883,687	911,895	1.103,632	1.337,479	1.625,807	1.999,340	1.999,340
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	858,0						
4 Sản phẩm chủ yếu								
- Xi măng	10 ³ tấn							
- Phân bón các loại	10 ³ tấn							
- Gạch xây bằng đất nung các loại	10 ⁶ viên							
- Bao bì bằng chất dẻo các loại	Tấn							
- Sản phẩm may mặc	10 ³ SP							
- Điện sản xuất	10 ⁶ Kwh							
- Điện thương phẩm	10 ⁶ Kwh							
- Nước máy thương phẩm	10 ³ m ³							
...								

KẾ HOẠCH NGÀNH DỊCH VỤ 5 NĂM 2016-2020



Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	%							
2. Vận tải								
- Tốc độ tăng khối lượng hàng hoá vận chuyển	%							
- Tốc độ tăng khối lượng hàng hoá luân chuyển	%							
3. Thông tin - Truyền thông								
- Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao	90,0	91,0	91,5	92,0	93,0	93,5	93,5
- Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao	6,2	6,3	6,3	6,4	6,4	6,5	6,5
4. Du lịch		1.410,9						
- Số lượt khách quốc tế đến địa phương	Lượt người	3.500	5.500	7.100	9.230	11.500	13.800	13.800
- Số lượt khách du lịch nội địa đến địa phương	Lượt người	37.500	119.500	155.400	235.300	263.200	351.400	351.400

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ 5 NĂM 2016-2020



Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
- Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	24.062	24.889	25.668	26.322	26.999	27.448	27.448
+ Mẫu giáo	Học sinh	7.194	7.601	7.934	7.613	7.406	7.274	7.274
+ Tiểu học	Học sinh	9.786	10.164	10.517	11.309	11.956	12.293	12.293
+ Trung học cơ sở	Học sinh	7.082	7.124	7.217	7.400	7.637	7.881	7.881
+ Trung học phổ thông	Học sinh							
- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	98,6	99,4	99,5	99,6	99,7	99,8	99,8
- Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi								
+ Tiểu học	%	99	99,1	99,2	99,3	99,4	99,5	99,5
+ Trung học cơ sở	%	98,3	98,4	98,5	98,6	98,7	98,8	98,8
+ Trung học phổ thông	%							
- Tỷ lệ giáo viên THPT có trình độ thạc sĩ	%							
- Tỷ lệ giáo viên so với học sinh								
+ Tiểu học	%	5,96	5,90	5,90	5,83	5,65	5,50	5,50
+ THCS	%	7,79	7,83	7,79	7,65	7,46	7,28	7,28
+ THPT	%							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
	- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn quốc gia	%							
	+ Tiểu học	%	100	100	100	100	100	100	100
	+ THCS	%	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9
	+ THPT	%							
	- Xã, TT đạt phổ cập giáo dục TH đúng độ tuổi mức độ 2	Xã, P, TT	21	21	21	21	21	21	21
	- Số xã, TT duy trì đạt phổ cập THCS	Xã, P, TT	21	21	21	21	21	21	21
	- Tỷ lệ xã, TT duy trì phổ cập THCS	%	100	100	100	100	100	100	100
	- Phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã, P, TT		21	21	21	21	21	21
	- Tỷ lệ tốt nghiệp THPT	%							
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	83,3	86,4	89,4	94	98,5	100	100
	- Tỷ lệ kiên cố hoá trường lớp học	%	78,9	82	84	86	88	90	90
	- Số sinh viên đại học, cao đẳng / 1 vạn dân	Sinh viên							

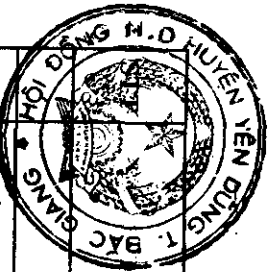
KẾ HOẠCH CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2016-2020



Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
B								
LAO ĐỘNG								
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	378.931	77.600	78.000	78.550	79.100	79.650	392.900
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	347.052	71.935	72.384	72.894	73.484	74.075	364.772
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Người	109.107	19.710	19.656	19.638	19.775	19.753	98.532
- Công nghiệp - Xây dựng	Người	175.021	38.567	39.000	39.354	39.708	39.984	196.613
- Dịch vụ	Người	62.922	13.658	13.728	13.903	14.001	14.337	69.627
Cơ cấu lao động	%	91,6	92,7	92,8	92,8	92,9	93,0	92,8
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	28,8	25,4	25,2	25,0	25,0	24,8	25,1
- Công nghiệp - Xây dựng	%	46,2	49,7	50,0	50,1	50,2	50,2	50,0
- Dịch vụ	%	16,6	17,6	17,6	17,7	17,7	18,0	17,7
Tổng số người có việc làm mới trong năm	Người	14.108	3.000	3.050	3.100	3.150	3.200	15.500
<i>Trong đó: Lao động nữ</i>	Người	7.201	1.500	1.520	1.550	1.580	1.610	7.760
Số lao động xuất khẩu trong năm	Người	3.789	800	700	700	700	700	3.600
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động	%	50,5	54,2	58,0	61,8	65,8	70,0	70,0
<i>Trong đó: Đào tạo nghề</i>	%	35,0	39,0	43,0	47,2	51,5	56,0	56,0
Tỷ lệ lao động trong độ tuổi chưa có việc làm ở thành thị	%	4	4	4	4	4	4	4
Tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng của lao động trong độ tuổi ở nông thôn	%	92	92	92	92	92	92	92
Số xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, TT	17	18	19	20	21	21	21


STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	
C	VĂN HÓA									
	- Số di tích được tu bổ	Di tích	26,0	4	4	4	4	4	20	
	- Xã, thị trấn có nhà văn hóa, thư viện	Xã, TT	21,0	21	21	21	21	21	21	
	- Số hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	Hộ								
	- Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%	98,0	98	98	98	98	98	98	
	- Số hộ nghe được Đài tiếng nói Việt Nam	Hộ								
	- Tỷ lệ hộ nghe được Đài tiếng nói Việt Nam	%	99,0	99	99	99	99	99	99	
	- Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hoá	%	87,4	87,5	88	88,5	89	90	90	
	- Tỷ lệ làng, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hoá	%	75,8	76	78	78,2	78,5	79	79	
	Số trạm đài	Trạm	178							năng cấp
D	Y TẾ (năm cuối kỳ)									
	- Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	12	13	13,5	14	14	14	14	
	- Số bác sĩ/vận dân	Bác sĩ	6,5	8	8,5	9	9,5	10	10	
	- Tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có bác sĩ phục vụ	%	100	100	100	100	100	100	100	
	- Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi/1000 trẻ đẻ sống	‰	2,7	2,7	2,6	2,5	2,5	2,5	2,5	
	- Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi/1000 trẻ đẻ sống	‰	1,8	1,8	1,7	1,7	1,6	1,5	1,5	
	- Tỷ suất chết mẹ/100 nghìn trẻ đẻ sống	Bà mẹ/ 100 nghìn trẻ								
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ dưới 5 tuổi	%	13	12,9	12,6	12,3	12,2	12	12	
	- Số xã, TT đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, TT	17,0	18	19	20	21	21	21	21
	- Tỷ lệ trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế (theo chuẩn mới 2011-2020)	%	76,2	81,0	85,7	90,5	95,2	100	100	
- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân	%	75	78	81	84	87	90	90		
+ Tỷ lệ người nghèo được cấp BHYT	%	100	100	100	100	100	100	100		
+ Tỷ lệ người cận nghèo được cấp BHYT	%	100	100	100	100	100	100	100		
....										

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI 5 NĂM 2016-2020 THEO NGUỒN VỐN



Nguồn vốn		Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
1	TỔNG SỐ	Tỷ đồng	7.511,1	2.556,28	2.952,62	3.454,57	3.972,75	4.608,39	17.544,61
	Vốn đầu tư thuộc NSNN	Tỷ đồng	1.506,5	421,98	476,84	557,90	641,59	744,24	2.842,55
	So với tổng số	%	20,1	16,51	16,15	16,15	16,15	16,15	16,20
2	Tốc độ tăng	%							
	Vốn trái phiếu Chính phủ	Tỷ đồng							
	So với tổng số	%							
3	Tốc độ tăng	%							
	Vốn tín dụng đầu tư nhà nước	Tỷ đồng							
	So với tổng số	%							
4	Tốc độ tăng	%							
	Vốn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp tư nhân	Tỷ đồng	5.994,9	2.134,29	2.475,78	2.896,66	3.331,16	3.864,15	14.702,05
	So với tổng số	%	79,8	76,28	75,80	75,94	82,26	83,49	79,81
5	Tốc độ tăng	%	127,7		117,69	112,10	163,77	117,39	127,74
	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (**)	Tỷ đồng							
	So với tổng số	%							
6	Tốc độ tăng	%							
	Vốn huy động khác	Tỷ đồng							
	So với tổng số	%							
	Tốc độ tăng	%							
	So với tổng số	%							

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2016-2020

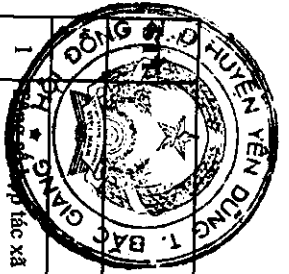


Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mức tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	
I	Thu trực cấp ngân sách cấp trên	Triệu đồng	2.507.929	454.211	459.600	464.200	467.650	470.300	2.315.961
II	Thu trên địa bàn	Triệu đồng	1.493.787	302.123	312.580	317.000	320.350	322.850	1.574.903
1	Thu ngoài quốc doanh	Triệu đồng	704.720	145.850	147.020	147.200	147.300	147.450	734.820
2	Thuế thu nhập cá nhân	Triệu đồng	78.236	25.200	28.720	28.800	28.800	28.800	140.320
3	Lệ phí trước bạ	Triệu đồng	13.853	4.200	5.000	5.100	5.100	5.150	24.550
4	Thuế SD đất phi nông nghiệp	Triệu đồng	33.648	12.000	13.500	13.500	13.500	13.500	66.000
5	Phí và lệ phí	Triệu đồng	8.484	1.750	1.900	1.900	1.900	1.900	9.350
6	Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	27.388	2.500	5.500	5.500	5.500	5.500	24.500
7	Thu dân đóng góp	Triệu đồng	431.249	90.000	80.000	80.000	80.000	80.000	0
8	Thu khác ngân sách	Triệu đồng	10.709						0
9	Thu 5 % đất quý công ích	Triệu đồng	24.755	6.000	7.500	7.600	7.650	7.650	36.400
10	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Triệu đồng	35.279	2.050	2.100	2.050	2.050	2.100	10.350
11	Thu khác NS xã	Triệu đồng	5.522	1.700	2.000	1.950	2.000	2.050	9.700
12	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác (Cho thuê Kí ốt chợ Neo)	Triệu đồng	2.602	450	800	800	800	800	3.650
III	Thu kết dư	Triệu đồng	32.995						
IV	Thu chuyển nguồn	Triệu đồng	4.171						
V	Thu tạo nguồn làm lương	Triệu đồng	305.251						
B	TỔNG CHI NSNN	Triệu đồng	6.238						6.238
I	Chi cân đối ngân sách	Triệu đồng	2.417.544	436.554	446.185	450.335	453.135	456.235	2.242.444
		Triệu đồng	2.122.473	436.554	446.185	450.335	453.135	456.235	2.242.444

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
1	Chi sự nghiệp kinh tế	Triệu đồng	155.233	22.324	25.000	26.500	27.000	27.500	128.324
2	Chi SN môi trường	Triệu đồng	10.149	2.937	3.000	3.000	3.000	3.000	14.937
3	Chi SN văn xã	Triệu đồng	814.925	187.750	193.500	195.200	195.800	196.600	968.850
4	Chi đảm bảo XH	Triệu đồng	149.386	33.884	34.500	34.800	35.200	35.600	173.984
5	Chi QL hành chính	Triệu đồng	469.565	88.365	97.500	98.000	98.800	99.800	482.465
6	Trợ giá trợ cước	Triệu đồng	507	200	200	200	200	200	1.000
7	Chi an ninh - quốc phòng	Triệu đồng	38.991	9.931	10.400	10.500	10.700	10.900	52.431
8	Chi khác ngân sách	Triệu đồng	41.054	2.528	2.450	2.500	2.800	3.000	13.278
9	Chi XD CB	Triệu đồng	426.810	81.000	72.000	72.000	72.000	72.000	369.000
10	Chi dự phòng ngân sách	Triệu đồng	15.853	7.635	7.635	7.635	7.635	7.635	38.175
II	Chi chuyển nguồn	Triệu đồng	293.679						0
III	Chi nộp cấp trên	Triệu đồng	1.392						0

Biểu số 9

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ 5 NĂM 2016-2020



Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	
Hợp tác xã									
1	Hợp tác xã	93	95	97	99	101	103	103	
<i>Trong đó:</i>									
-	Số hợp tác xã thành lập mới								
-	Số hợp tác xã giải thể								
2	Tổng số thành viên hợp tác xã								
3	Tổng số lao động trong hợp tác xã								
<i>Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã</i>									
	Người								